NHẬN DIỆN HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG VÔ HIỆU VÀ BIỆN PHÁP HẠN CHẾ NGUY CƠ VÔ HIỆU CỦA HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

● ĐỖ THỊ MINH PHƯỢNG

TÓM TẮT:

Hợp đồng nói chung theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng nhằm tạo cơ sở cho việc thực hiện một giao dịch cụ thể. Việc giao kết hợp đồng nếu thiếu chặt chẽ về mặt pháp lý có thể dẫn tới rủi ro khiến cho hợp đồng vô hiệu. Bài viết tập trung vào hợp đồng tín dụng, phân tích các đặc điểm của hợp đồng tín dụng, chỉ ra các trường hợp hợp đồng tín dụng vô hiệu và đề xuất một số biện pháp hạn chế nguy cơ hợp đồng tín dụng vô hiệu.

Từ khóa: hợp đồng tín dụng, hợp đồng vô hiệu, tổ chức tín dụng.

1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng tín dụng

Hợp đồng tín dụng là văn bản thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng (bên cho vay) và các tổ chức, cá nhân (bên vay) về việc chuyển giao một khoản tiền cho bên vay sử dụng trong một thời gian nhất định dựa trên nguyên tắc hoàn trả.

Về bản chất, hợp đồng tín dụng là hợp đồng dân sự, thuộc loại hợp đồng cho vay tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, đó là "sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định" (Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015). Vì vậy, hợp đồng tín dụng có những đặc điểm của hợp đồng dân sự nói chung, như: là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên, làm phát sinh hậu quả pháp lý, nội dung gồm quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể, mục đích là lợi ích hợp pháp mà các bên cùng hướng tới.

Bên cạnh các đặc điểm chung nêu trên, hợp đồng tín dụng còn có một số đặc điểm riêng phân biệt với các loại hợp đồng khác trong dân sự và thương mại, đó là:

Về chủ thể của hợp đồng: một bên của hợp đồng tín dụng luôn là tổ chức tín dụng, đó là "doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng" (khoản 1 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010), bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân. Tổ chức tín dụng tham gia hợp đồng tín dụng với tư cách là

bên cho vay; còn chủ thể bên kia là tổ chức, cá nhân thỏa mãn những điều kiện vay vốn do pháp luật quy định, họ tham gia hợp đồng tín dụng với tư cách là bên vay.

Về đối tượng của hợp đồng: đối tượng của hợp đồng tín dụng luôn là tiền. Trong hợp đồng tín dụng, các bên phải ghi rõ một số tiền xác định mà các bên cho nhau vay.

Về cơ chế thực hiện quyền và nghĩa vụ: trong hợp đồng tín dụng, nghĩa vụ chuyển giao tiền vay của bên cho vay phải được thực hiện trước, làm cơ sở, tiền đề cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên vay. "Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó" (Điều 464 Bộ luật Dân sự năm 2015). Do đó, chỉ khi nào bên cho vay chứng minh được họ đã chuyển giao tiền vay (giải ngân) theo đúng hợp đồng tín dụng cho bên vay thì khi đó họ mới có quyền yêu cầu bên vay phải thực hiện các nghĩa vụ đối với mình, như sử dụng tiền vay đúng mục đích, hoàn trả gốc và lãi vay đúng hạn thỏa thuận.

Về rủi ro và tranh chấp phát sinh: so với các loại hợp đồng khác, hợp đồng tín dụng chứa đựng nguy cơ rủi ro cao hơn, đó là rủi ro của bên cho vay. Bởi lẽ, bên cho vay chuyển giao tiền cho bên vay và chỉ có thể đòi tiền sau một thời hạn nhất định. Số tiền cho vay càng nhiều, thời hạn cho vay càng dài thì nguy cơ rủi ro càng lớn. Vì vậy, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng thường xảy ra nhiều hơn so với các loại hợp đồng khác.

2. Các trường hợp hợp đồng tín dụng vô hiệu

Hợp đồng tín dụng là một loại hợp đồng dân sự, vì vậy, nó có thể bị vô hiệu nếu rơi vào các trường hợp hợp đồng vô hiệu được quy định trong Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vô hiệu như sau: "Quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 123 đến Điều 133 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu".

Căn cứ vào Điều 117 và các Điều từ 122 đến 133 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng vô hiệu trong các trường hợp sau:

2.1. Do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội (Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu". Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

Trong hợp đồng tín dụng, nếu bên vay là đối tượng bị cấm cho vay hoặc trong trường hợp loại cho vay bị cấm thì hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ, chẳng hạn: hợp đồng vi phạm Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) dưới đây:

"1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng đối với những tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;

b) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân và trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân.

Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để tổ chức tín dụng khác cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng.

6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.

7. Việc cấp tín dụng quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều này bao gồm cả hoạt động mua, đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp".

Hợp đồng tín dụng nếu được ký kết trong các trường hợp trên thì đương nhiên bị coi là vô hiệu không phụ thuộc vào ý chí của các bên tham gia hợp đồng.

Bên cạnh đó, hợp đồng tín dụng cũng sẽ vô hiệu nếu vượt quá giới hạn hạn chế cấp tín dụng. Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định:

"1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:

a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thanh tra viên đang thanh tra tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc và các chức danh tương đương của quỹ tín dụng nhân dân;

c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;

d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;

đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng;

e) Các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thông qua và công khai trong tổ chức tín dụng.

4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng;

5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vàotrái phiếu do các đối tượng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này phát hành; tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phát hành."

2.2. Do giả tạo (Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.

2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu".

2.3. Do chủ thể không đủ điều kiện thực hiện (Điều 125 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Theo Điều 125 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi giao dịch do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý, trừ những trường hợp sau:

- Giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;

- Giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ;

- Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự.

2.4. Do bị nhầm lẫn (Điều 126 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, trừ trường hợp: mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được.

Trong nhiều trường hợp, sự nhầm lẫn có thể xảy đến do lỗi của bên đối tác. Khi một bên có lỗi làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch mà xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch đó. Nếu bên kia không chấp nhận thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu. Tuy nhiên, lỗi ở đây chỉ có thể là lỗi vô ý. Nếu sự nhầm lẫn do lỗi cố ý của bên đối tác thì khi đó sẽ thuộc trường hợp vô hiệu do lừa dối.

2.5. Do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép (Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó. Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình.

2.6. Do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình (Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

2.7. Do không tuân thủ quy định về hình thức (Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Theo nguyên tắc chung thì các chủ thể được tự do lựa chọn hình thức của giao dịch. Chỉ những giao dịch pháp luật quy định bắt buộc phải thể hiện bằng văn bản, phải có chứng thực, chứng nhận, đăng ký hoặc xin phép mà các bên không tuân thủ quy định này mới bị vô hiệu.

Tuy nhiên, đối với giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa

vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó; trường hợp giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

3. Biện pháp hạn chế nguy cơ hợp đồng tín dụng vô hiệu

Thứ nhất, tiến hành đầy đủ thủ tục, kiểm tra hồ sơ chặt chẽ khi giao kết hợp đồng tín dụng.

Giao kết hợp đồng tín dụng là một quá trình bao gồm nhiều bước như: (i) đề nghị vay vốn và lập hồ sơ tín dụng, (ii) thẩm định hồ sơ tín dụng, (iii) quyết định cho vay, (iv) đàm phán các điều khoản trong hợp đồng và ký kết hợp đồng. Trong đó, bước (i) và bước (ii) có ý nghĩa quan trọng. Bởi lẽ, hồ sơ tín dụng thể hiện mối quan hệ tổng thể giữa bên vay và tổ chức tín dụng, minh chứng cho bên vay đủ điều kiện vay vốn. Sự hoàn chỉnh và chính xác của hồ sơ tín dụng, kết quả thẩm định hồ sơ chính là việc thẩm định các điều kiện vay vốn của bên vay là cơ sở, căn cứ để bên vay có thể được vay vốn của tổ chức tín dụng. Dựa vào hồ sơ tín dụng, tổ chức tín dụng có thể thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết về quá khứ cũng như hiện tại của bên vay, có thể xác định khả năng trả nợ của bên vay đối với nguồn vốn vay ở tổ chức tín dụng trong thời hạn nhất định. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức tín dụng sẽ yêu cầu bên vay bổ sung thêm tài sản bảo đảm để hạn chế rủi ro cho tổ chức tín dụng.

Trên cơ sở kết quả thẩm định hồ sơ tín dụng, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, đời sống và khả năng hoàn trả của bên vay, tổ chức tín dụng ra quyết định và thông báo cho doanh nghiệp về quyết định cho vay của mình. Trong trường hợp quyết định không cho vay, phải nêu rõ lý do từ chối cho vay. Quyết định cho vay của tổ chức tín dụng không đồng nghĩa với việc hợp đồng tín dụng đã được ký kết. Quyết định trên chỉ là cơ sở để đàm phán, thỏa thuận các điều khoản trong hợp đồng và ký kết hợp đồng tín dụng. Về nguyên tắc, hợp đồng tín dụng phát sinh hiệu lực kể từ khi đại diện hai bên tham gia quan hệ hợp đồng đã ký vào văn bản hợp đồng và các bên cũng không có thỏa thuận về thời hạn bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng.

Hồ sơ xét duyệt các khoản vay phải đảm bảo đầy đủ thủ tục, chặt chẽ về pháp lý để tránh sự việc đáng tiếc phải khởi kiện ra tòa, để lại nợ xấu cho tổ chức tín dụng. Ví dụ: Năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử vụ án giữa Agribank là nguyên đơn và Công ty CP Cung ứng dịch vụ tổng hợp Thịnh Nguyên là bị đơn, trong đó Công ty Thịnh Nguyên đã đề nghị tòa án tuyên hợp đồng tín dụng vô hiệu và bị đơn không phải chịu lãi suất 20.771.888.759 đồng cho Agribank theo hợp đồng tín dụng có nợ gốc là 38.566.129.200 đồng. Lý do là ngân hàng đã giải ngân mà không xem xét đến việc sử dụng tiền vay có đúng hay không và việc cho vay không có tài sản đảm bảo là không tuân thủ Quy chế cho vay của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng.

Thứ hai, xác định đúng tư cách chủ thể ký kết hợp đồng tín dụng.

Người ký kết hợp đồng phải có thẩm quyền ký kết, đó có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền, phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Việc ủy quyền phải được thực hiện trước khi giao kết hợp đồng.

Việc xem xét tư cách chủ thể của bên vay là một vấn đề quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực của hợp đồng tín dụng. Nếu không xác định đúng tư cách chủ thể, nhất là trường hợp bên vay là tổ chức, doanh nghiệp thì sẽ dẫn đến việc ký hợp đồng tín dụng với chủ thể không có thẩm quyền ký kết, hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu gây thiệt hại nặng nề cho các tổ chức tín dụng.

Thứ ba, số tiền cho vay trong hợp đồng phải nằm trong giới hạn pháp luật quy định.

Về nguyên tắc, số tiền cho vay nhiều hay ít là do thỏa thuận của các bên. Tuy nhiên, trong hợp đồng tín dụng, sự thỏa thuận về số tiền cho vay của hai bên bị giới hạn bởi các quy định của pháp luật (Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng). Để đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong hoạt động cho vay, tránh hành vi trục lợi từ hoạt động cho vay, pháp luật giới hạn cho vay ở mức thấp hơn đối với một số đối tượng cụ thể. Trong trường hợp đặc biệt, tổ chức tín dụng chỉ được cho vay vượt quá mức giới hạn cho vay khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép đối với từng trường hợp cụ thể.

Số tiền cho vay được hình thành trên cơ sở mức cho vay của tổ chức tín dụng và sự đồng ý của bên vay đối với quyết định cho vay đó. Để quyết định mức cho vay đối với khách hàng, tổ chức tín dụng phải dựa trên các căn cứ sau: Nhu cầu vay vốn của khách hàng; khả năng trả nợ của khách hàng; giá trị tài sản bảo đảm; vào nguồn vốn của tổ chức tín dụng.

Thứ tư, áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay.

Các biện pháp bảo đảm tiền vay gồm cầm cố, thế chấp bằng tài sản của khách hàng vay hoặc bằng tài sản của bên thứ ba, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, tín chấp. Trong đó, cầm cố, thế chấp là biện pháp hay được áp dụng. Các tổ chức tín dụng thường muốn bên vay vốn dùng chính tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình để bảo đảm cho khoản vay. Các tài sản này phải thỏa mãn những điều kiện nhất định như phải có tính thanh khoản, pháp luật cho phép chuyển nhượng, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bảo đảm, không bị tranh chấp khi đưa ra làm bảo đảm. Trong đó, đặc biệt lưu ý là bên vay phải có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản đó.

Đối với tài sản có giá trị lớn, bên vay có thể đưa ra bảo đảm cho nhiều khoản vay ở các tổ chức tín dụng khác nhau. Trong trường hợp này, các tổ chức tín dụng nhận bảo đảm phải đăng ký giao dịch bảo đảm và phải cử ra một tổ chức tín dụng làm đầu mối giữ các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản bảo đảm nói trên.

4. Kết luận

Như vậy, Hợp đồng tín dụng vô hiệu là một vấn đề pháp lý quan trọng, ảnh hưởng lớn đến quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng, nhất là hợp đồng có giá trị lớn được thực hiện trong thời gian tương đối dài như hợp đồng tín dụng. Vì vậy, các bên của hợp đồng cần nắm chắc các quy định của pháp luật và áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro hợp đồng vô hiệu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015). *Luật số 91/2015/QH13: Bộ luật Dân sự.*

2. Quốc hội (2010). *Luật số 47/2010/QH12: Luật Các tổ chức tín dụng.*

3. Quốc hội (2017). *Luật số 17/2017/QH14: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng.*

4. Hoàng Ngọc Thành (2019). *Thực tiễn giải quyết tranh chấp tín dụng và các tranh chấp dân sự khác trong lĩnh vực ngân hàng tại Tòa án nhân dân,* Hội thảo "Thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến tín dụng ngân hàng tại tòa án nhân dân", do Tòa án nhân dân Tối cao và Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam tổ chức ngày 04/10/2019, tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

5. Công ty Luật Dương Gia (2021). Giao kết, thực hiện hợp đồng tín dụng, một số lỗi thường gặp. Truy cập tại *https://luatduonggia.vn/giao-ket-thuc-hien-hop-dong-tin-dung-mot-so-loi-thuong-gap/*

6. Công ty Luật TNHH Lawkey (2022), Hợp đồng tín dụng vô hiệu khi nào? Truy cập tại *https://lawkey.vn/hop-dong-tin-dung-vo-hieu-khi-nao/*

Ngày nhận bài: 5/2/2022
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/2/2022
Ngày chấp nhận đăng bài: 18/3/2022

Thông tin tác giả:
ThS. ĐỖ THỊ MINH PHƯỢNG
Khoa Luật, Học viện Ngân hàng

DETERMNING VOID CREDIT CONTRACTS AND MEASURES TO MINIMIZE VOID CREDIT CONTRACTS

● Master. **DO THI MINH PHUONG**
Faculty of Law, Banking Academy

ABSTRACT:

Under the Civil Code 2015's provisions, a contract in general is an agreement between the parties to establish, perform and terminate the rights and obligations of each party in order to create a basis for the performance of a specific transaction. If the contract is not made properly under the law, it will be legally voidable. This paper focuses on credit contracts, analyzes the characteristics of credit contracts, points out the cases of void credit contracts and proposes some measures to minimize void credit contracts.

Keywords: credit contract, void contract, credit institution.